



DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

(Kèm theo quyết định số/attachment with decision: /QĐ – VPCNCLQG
ngày tháng năm 2026 của Giám đốc Văn phòng Công nhận
chất lượng quốc gia/of BoA Director)

Tên phòng thí nghiệm: **Phòng thử nghiệm Dệt may và Hóa học tại Hà Nội – Intertek Việt Nam**

Laboratory: **Textile and Chemical Laboratory in Hanoi – Intertek Viet Nam**

Tổ chức /Cơ quan chủ quản: **Công ty TNHH Intertek Việt Nam**

Organization: **Intertek Vietnam Ltd**

Số hiệu/ Code: **VILAS 708**

Chuẩn mực công nhận
Accreditation criteria: **ISO/IEC 17025:2017**

Lĩnh vực: **Hóa, Cơ**

Field:

Người quản lý: **Nguyễn Thị Hòa**

Laboratory manager: **Nguyen Thi Hoa**

Hiệu lực công nhận
Period of Validation: **từ ngày / /2026 đến ngày / /2031**

Địa chỉ:
Address: **Tầng 3, 4, 6, Tòa nhà Âu Việt, Số 1 Lê Đức Thọ, Phường Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam**
Level 3rd, 4th, 6th Floors, Au Viet Building, No. 1 Le Duc Tho Street, Tu Liem Ward, Hanoi City

Địa điểm:
Location: **Tầng 3, 4, 6, Tòa nhà Âu Việt, Số 1 Lê Đức Thọ, Phường Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam**
Level 3rd, 4th, 6th Floors, Au Viet Building, No. 1 Le Duc Tho Street, Tu Liem Ward, Hanoi City

Điện thoại/ Tel: **024 7306 1088**

Email: **web.iao-vnm@intertek.com**

Website: **www.intertek.vn**

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN*LIST OF ACCREDITED TESTS***VILAS 708****Lĩnh vực thử nghiệm: Hóa***Field of testing: Chemical*

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
1.	Sản phẩm, vật liệu sơn, lớp phủ bề mặt <i>Paint, ink, print, coating materials</i>	Xác định hàm lượng Chì tổng Phương pháp ICP-OES <i>Determination of total Lead content ICP-OES method</i>	10 mg/kg	16 CFR 1303:2012 CPSC-CH-E1003-09.1:2011 ASTM E1645-21 ASTM E1613-12
2.	Kim loại và sản phẩm tiêu dung hợp kim, kim loại cho trẻ em <i>Metal and metal alloy consumer product component parts children's products</i>	Xác định hàm lượng Chì tổng. Phương pháp ICP-OES <i>Determination of total Lead content ICP-OES method</i>	10 mg/kg	CPSC-CH-E1001-08.3:2012
3.	Sản phẩm không chứa kim loại cho trẻ em <i>Non-metal children's products</i>	Xác định hàm lượng Chì tổng. Phương pháp ICP-OES <i>Determination of total Lead content ICP-OES method</i>	10 mg/kg	CPSC-CH-E1002-08.3:2012
4.	Sản phẩm hàng may mặc và giày da <i>Textile and footwear product</i>	Xác định hàm lượng các nguyên tố thôi nhiễm trong môi trường giả mồ hôi (As, Sb, Cd, Cr, Pb, Hg, Co, Ni, Cu). Phương pháp ICP-MS <i>Determination of migrated elements content by acid synthetic perspiration solution (As, Sb, Cd, Cr, Pb, Hg, Co, Ni, Cu) ICP-MS method</i>	As=0,5 mg/kg Sb=0,5 mg/kg Cd=0,5 mg/kg Cr=0,5 mg/kg Pb=0,5 mg/kg Hg=0,5 mg/kg Cu=0,5 mg/kg Ni=0,5 mg/kg Co=0,5 mg/kg	ISO 105-E04:2013 (For extraction) CL-SOP-036:2019
5.	Sản phẩm nhựa và vật liệu nhựa <i>Plastic products and material</i>	Xác định hàm lượng Cadimi. Phương pháp phá mẫu ướt và đo bằng phương pháp ICP-OES <i>Determination of Cadmium content. Wet decomposition and Inductively Couple Plasma Mass Spectrometry (ICP-OES) method</i>	5 mg/kg	BS EN 1122:2001

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 708

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ Materials or product tested	Tên phép thử cụ thể/ The name of specific tests	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo Limit of quantitation (if any)/range of measurement	Phương pháp thử/ Test method
6.	Sản phẩm/ Vật liệu tiếp xúc được của đồ chơi <i>Accessible parts of Toy material/ Product</i>	Xác định hàm lượng các nguyên tố ô nhiễm: Sb, As, Ba, Cd, Cr, Pb, Hg, Se trong vật liệu sơn phủ. Phương pháp ICP-OES <i>Determination of migrated elements content Sb, As, Ba, Cd, Cr, Pb, Hg, Se in surface coating materials. ICP-OES method</i>	Sb=5,0 mg/kg As=2,5 mg/kg Ba=5,0 mg/kg Cd=5,0 mg/kg Cr=5,0 mg/kg Pb=5,0 mg/kg Hg=5,0 mg/kg Se=5,0 mg/kg	ASTM F963-23 Clause 4.3.5.1(2), Clause 8.3 ASTM F963-23 Clause 4.3.5.2, Clause 8.3
7.	Vật liệu nhựa, sơn phủ của đồ chơi và sản phẩm chăm sóc trẻ em (các sản phẩm giúp trẻ ngủ và ăn) <i>Plastic, paint and coating of Toys and Childcare articles for sleeping and feeding</i>	Xác định hàm lượng phthalates (DBP, BBP, DEHP, DINP, DnOP, DIDP, DIBP, DnPP, DnHP, DCHP). Phương pháp GC-MS. <i>Determination of content of Phthalates (DBP, BBP, DEHP, DINP, DnOP, DIDP, DIBP, DnPP, DnHP, DCHP) GC-MS method</i>	0,01%	CPSC-CH-C1001-09.4 - 2018
8.	Vật liệu dệt Xơ-Sợi-Vải-Nguyên phụ liệu ngành may và sản phẩm dệt may <i>Textile materials</i>	Xác định hàm lượng formaldehyde. Phần 1: Formaldehyde tự do và thủy phân (Phương pháp chiết trong nước) <i>Determination of Formaldehyde Part 1: Free and hydrolyzed formaldehyde (Water extraction method)</i>	5 mg/kg	TCVN 7421-2:2013 (ISO 14184-1:2011)
9.	Fibers – Yarns – Fabrics – Textile material and accessories and textile products	Xác định hàm lượng formaldehyde giải phóng Phương pháp hấp thụ hơi nước <i>Determination of released formaldehyde Vapour absorption method</i>	5 mg/kg	TCVN 7421-2:2013 (ISO 14184-2:2011)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 708

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
10.	<p>Vật liệu dệt Xơ-Sợi-Vải-Nguyên phụ liệu ngành may và sản phẩm dệt may Textile materials –Fibers – Yarns – Fabrics – Textile material and accessories and textile products</p>	<p>Xác định hàm lượng Formaldehyde Phương pháp UV vis <i>Determination of formaldehyde content</i> <i>UV vis method</i></p>	5 mg/kg	AATCC TM 112:2020
11.	<p>Sản phẩm PVC cho trẻ em Children's PVC products</p>	<p>Xác định hàm lượng phthalates (DBP, BBP, DEHP, DINP, DnOP, DIDP, DIBP, DnHP). Phương pháp GC-MS <i>Determination the content of Phthalates (DBP, BBP, DEHP, DINP, DnOP, DIDP, DIBP, DnHP).</i> <i>GC-MS method</i></p>	0,01%	BS EN 14372:2004 Clause 6.3.2
12.	<p>Sản phẩm dệt may từ nguyên liệu sợi Cellulose và sợi Protein Textile product, particularly textiles made of cellulose and protein fibers (e.g. cotton, viscose, wool, silk)</p>	<p>Xác định hàm lượng các amin thơm tạo thành từ phẩm màu azo trong các loại sợi cellulose và protein. Phương pháp GC-MS <i>Determination of certain aromatic amines derived from azo colorants in particularly textiles made of cellulose and protein fibers.</i> <i>GC-MS method</i></p>	5 mg/kg	TCVN 12512-1:2018 (ISO 14362-1:2017) BS EN 14362-1:2017 GB/T 17592:2024
13.	<p>Sản phẩm dệt may từ nguyên liệu sợi Polyester Textile product, Synthetic fibers (e.g. Polyester fibers)</p>	<p>Xác định hàm lượng các amin thơm tạo thành từ phẩm màu azo (phụ lục 1) Phương pháp GC-MS <i>Determination of certain aromatic amines derived from azo colorants (Appendix 1)</i> <i>GC-MS method</i></p>	5 mg/kg	BS EN 14362-3:2017 ISO 14362-3:2017 TCVN 7619-2:2007

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 708

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
14.	Sản phẩm hàng tiêu dùng từ nguyên liệu da <i>Consumer product, leather</i>	Xác định hàm lượng các amin thơm tạo thành từ phẩm màu azo (phụ lục 1) Phương pháp GC-MS <i>Determination of certain aromatic amines derived from azo colorants (Appendix 1)</i> <i>GC-MS method</i>	5 mg/kg	ISO 17234-1:2024
15.	Sản phẩm dệt may, da giày <i>Textile, leather products</i>	Xác định hàm lượng 4-aminoazobenzen sinh ra từ phẩm màu azo (phụ lục 1) Phương pháp GC-MS <i>Determination of the use of azo dyes which can release 4-aminoazobenzene (Appendix 1)</i> <i>GC-MS method</i>	5 mg/kg	BS EN 14362-3:2017 ISO 17234-2:2011
16.		Xác định hàm lượng Alkylphenol (AP) và Alkylphenol ethoxylates (APEO) (Phụ lục 4). Phương pháp LC-MS <i>Determination of Alkylphenol (AP) and Alkylphenol ethoxylates (APEO) (Appendix 4).</i> <i>LC-MS method</i>	10 mg/kg	ISO 18254-1:2016 ISO 18218-1:2023
17.	Sản phẩm hàng may mặc và giày da <i>Textile, leather and footwear product</i>	Xác định hàm lượng các loại thuốc nhuộm được phân loại là chất gây ung thư, gây dị ứng hoặc bị cấm do các nguy cơ khác (Phụ lục 5A và 5B). Phương pháp LC-MS/MS <i>Determination of disperse dyestuffs and carcinogenic dyestuffs content classified as carcinogenic, allergenic or banned (Appendix 5A and 5B). LC-MS/MS method</i>	1 mg/L (dịch chiết/extracts) 15 mg/kg (trên mẫu/sample)	DIN 54231:2022 ISO 16373-2:2014 ISO 16373-3:2014

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 708

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
18.	<p align="center">Sản phẩm đồ chơi <i>Toy products</i></p>	<p>Xác định hàm lượng các nguyên tố thôi nhiễm: Al, Sb, As, Ba, B, Cd, Cr (III), Co, Cu, Pb, Mn, Hg, Ni, Se, Sr, Sn, Zn. Phương pháp ICP-MS <i>Determination of migrated elements content: Al, Sb, As, Ba, B, Cd, Cr (III), Co, Cu, Pb, Mn, Hg, Ni, Se, Sr, Sn, Zn. ICP-MS method</i></p>	<p>Al: 1,0 mg/kg Sb: 1,0 mg/kg Ba: 1,0 mg/kg B: 1,0 mg/kg Cr(III): 0,05mg/kg Co: 1,0 mg/kg Cu: 1,0 mg/kg Pb: 1,0 mg/kg Mn: 1,0 mg/kg Hg: 1,0 mg/kg Ni: 1,0 mg/kg Se: 1,0 mg/kg Sr: 1,0 mg/kg Sn: 0,05 mg/kg Zn: 1,0 mg/kg As: 0,5 mg/kg Cd: 0,3 mg/kg</p>	<p align="center">BS EN 71-3:2019+A2:2024</p>
		<p>Xác định hàm lượng Cr (VI) thôi nhiễm Phương pháp LC ICP-MS <i>Determination of migration content of Chromium (VI) LC ICP-MS method</i></p>	<p align="center">0,02 mg/kg</p>	<p align="center">BS EN 71-3:2019+A2:2024</p>
19.	<p>Vật liệu sơn phủ trên đồ chơi <i>Coating material (paint) in toy products (scraped-off)</i></p>	<p>Xác định hàm lượng thôi nhiễm Hợp chất thiếc hữu cơ (Phụ lục 2A) Phương pháp GC-MS <i>Determination of migration content of Organotin compounds (Appendix 2A). GC-MS method</i></p>	<p>Mỗi chất/ Each compound 0,2 mg/kg</p>	<p align="center">BS EN 71-3:2019+A2:2024</p>
20.	<p>Vật liệu nhựa trong đồ chơi <i>Plastic material in Toy Products</i></p>	<p>Xác định hàm lượng các hợp chất Phthalate (Phụ lục 3). Phương pháp GC-MS <i>Determination of Phthalates content (Appendix 3). GC-MS method</i></p>	<p>Mỗi chất/ Each compound 0,01 %</p>	<p align="center">CPSC-CH-C1001-09.4</p>
21.		<p>Xác định hàm lượng các hợp chất Phthalate (Phụ lục 3). Phương pháp GC-MS <i>Determination of Phthalates content (Appendix 3). GC-MS method</i></p>	<p>Mỗi chất/ Each compound 50 mg/kg</p>	<p align="center">BS EN 14372:2004 TCVN 10070:2013</p>

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 708

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ Materials or product tested	Tên phép thử cụ thể/ The name of specific tests	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo Limit of quantitation (if any)/range of measurement	Phương pháp thử/ Test method
22.	Vật liệu nhựa trong đồ chơi Plastic material in Toy Products	Xác định hàm lượng Cadimi. Phương pháp ICP-OES <i>Determination of Cadmium content. ICP-OES method</i>	5 mg/kg	BS EN 1122:2001
23.		Xác định hàm lượng kim loại thôi nhiễm (Sb, As, Ba, Cd, Cr, Pb, Hg, Se). Phương pháp ICP-OES <i>Determination of the migrated elements content (Sb, As, Ba, Cd, Cr, Pb, Hg, Se). ICP-OES method</i>	Mỗi chất/ Each compound 5 mg/kg	ISO 8124-3:2020+ A1:2023 TCVN 6238-3:2011
24.	Sản phẩm/ Vật liệu tiếp xúc được của đồ chơi Accessible parts of Toy material/ Product	Xác định hàm lượng kim loại thôi nhiễm (Sb, As, Ba, Cd, Cr, Pb, Hg, Se). Phương pháp ICP-OES <i>Determination of the migrated elements content (Sb, As, Ba, Cd, Cr, Pb, Hg, Se). ICP-OES method</i>	Mỗi chất/ Each compound 2,5 mg/kg	ST 2016 part 3
25.		Xác định hàm lượng kim loại nặng (Sb, As, Ba, Cd, Cr, Pb, Hg, Se). Phương pháp ICP-OES <i>Determination of the content of heavy metals (Sb, As, Ba, Cd, Cr, Pb, Hg, Se). ICP-OES method</i>	Sb: 10 mg/kg As: 5,0 mg/kg Ba:10 mg/kg Cd: 10 mg/kg Cr: 10 mg/kg Pb: 10 mg/kg Hg: 10 mg/kg Se: 10 mg/kg	ISO 8124-5:2015
26.	Vật liệu da, vải sợi trong đồ chơi Leather, textile material in Toy Products	Xác định hàm lượng Alkylphenol (AP) và Alkylphenol ethoxylates (APEO) (Phụ lục 4). Phương pháp LC-MS <i>Determination of Alkylphenol (AP) and Alkylphenol ethoxylates (APEO) content (Appendix 4). LC-MS method</i>	Mỗi chất/ Each compound 10 mg/kg	ISO 18254-1:2016 ISO 18218-1:2023

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 708

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
27.	Vật liệu vải sợi trong đồ chơi <i>Textile material in Toy Products</i>	Xác định hàm lượng các loại thuốc nhuộm được phân loại là chất gây ung thư, gây dị ứng hoặc bị cấm do các nguy cơ khác (Phụ lục 5A và 5B). Phương pháp LC-MS/MS <i>Determination of disperse dyestuffs and carcinogenic dyestuffs content classified as carcinogenic, allergenic or banned (Appendix 5A and 5B). LC-MS/MS method</i>	1 mg/L dịch chiết/extract hay/or 15 mg/kg trên mẫu/sample	DIN 54231:2022
28.	Vật liệu vải sợi, nhựa trong đồ chơi <i>Textile, plastic material in Toy Products</i>	Xác định hàm lượng Bisphenol A, S, B, F, AF (Phụ lục 6). Phương pháp LC-MS/MS <i>Determination of Bisphenol A, S, B, F, AF content (Appendix 6). LC-MS/MS method</i>	0.01 mg/kg	AFIRM RSL Version 9:2024 ISO 18857-2:2009
29.	Vật liệu nhựa trong đồ chơi <i>Plastic material in Toy Products</i>	Xác định hàm lượng các hợp chất Phthalate (Phụ lục 3). Phương pháp GC-MS <i>Determination of Phthalates content (Appendix 3). GC-MS method</i>	Mỗi chất/ Each compound 50 mg/kg	BS EN 15777:2009 ISO 14389:2022
30.		Xác định hàm lượng các hợp chất Phthalate (Phụ lục 3). Phương pháp GC-MS <i>Determination of Phthalates content (Appendix 3). GC-MS method</i>	Mỗi chất/ Each compound 0,01%	ST 2016 Part 3
31.		Xác định hàm lượng các hợp chất Phthalate (Phụ lục 3). Phương pháp GC-MS <i>Determination of Phthalates content (Appendix 3). GC-MS method</i>	Mỗi chất/ Each compound 0,01%	ISO 8124-6: 2023
32.		Xác định hàm lượng các hợp chất hydrocarbon đa vòng thơm – PAHs (Phụ lục 7). Phương pháp GC-MS <i>Determination of Polycyclic aromatic hydrocarbons – PAHs content (Appendix 7). GC-MS method</i>	Mỗi chất/ Each compound 0,2 mg/kg	AfPS GS 2019:01

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 708

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ Materials or product tested	Tên phép thử cụ thể/ The name of specific tests	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo Limit of quantitation (if any)/range of measurement	Phương pháp thử/ Test method
33.	Vật liệu nhựa trong đồ chơi Plastic material in Toy Products	Xác định hàm lượng các hợp chất hydrocarbon đa vòng thơm – PAHs (Phụ lục 7). Phương pháp GC-MS <i>Determination of Polycyclic aromatic hydrocarbons – PAHs content (Appendix 7). GC-MS method</i>	Mỗi chất/ Each compound 0,2 mg/kg	ISO/TS 16190:2021 TCVN 10946:2015
34.		Xác định hàm lượng các hợp chất thiếc hữu cơ (Phụ lục 2B). Phương pháp GC-MS <i>Determination of Organotin compounds content (Appendix 2B). GC-MS method</i>	Mỗi chất/ Each compound 0,05 mg/kg	ISO/TS 16179:2012 TCVN 10941: 2015
35.	Sản phẩm, vật liệu vải sợi, da Textile, leather material, products	Xác định hàm lượng Flo, Clo, Brom (F, Cl, Br). Phương pháp xử lý mẫu bom oxy và sắc ký ion <i>Determination of Fluorine, Chlorine, Bromine content (F, Cl, Br). Oxygen combustion bomb and IC method</i>	20 mg/kg mỗi chất/each compound	BS EN 14582:2016
36.	Vật liệu bằng kim loại có tráng phủ bề mặt và không có lớp phủ Coated and non-coated metal materials	Định tính sự hiện diện của Niken thôi ra từ hợp kim và lớp phủ của những vật thể tiếp xúc trực tiếp và lâu dài với da. <i>Screening tests for nickel release from alloys and coatings in items that come into direct and prolonged contact with the skin.</i>	0.5 µg/cm ² /week (tuần)	BS PD CEN/TR 12471:2022
37.	Vật liệu bằng kim loại có tráng phủ bề mặt và không có lớp phủ Coated and non-coated metal materials	Xác định hàm lượng Niken thôi nhiễm. Phương pháp ICP-MS <i>Determination of release Nickel content. ICP-MS method</i>	0.05 µg/cm ² /week (tuần)	BS EN 12472:2020 và/and BS EN 1811:2023

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 708

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ Materials or product tested	Tên phép thử cụ thể/ The name of specific tests	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo Limit of quantitation (if any)/range of measurement	Phương pháp thử/ Test method
38.	Sản phẩm/ Vật liệu vải sợi và da Textile and leather material/ product	Xác định hàm lượng PFAS (Per-and Polyfluoroalkyl) (Phụ lục 8). Phương pháp LC-MS/MS và GCMS <i>Determination of PFAS (Per-and Polyfluoroalkyl) content (Appendix 8). LC-MS/MS and GCMS method</i>	0.1 mg/kg for FTOH, FTA, FTMA and 0.01 mg/kg for others 10 µg/m ² for FTOHs, FTA, FTMA and 1 µg/m ² for others mỗi chất/each compound	SOP-CL-073:2025 (Thao khảo/ Ref. ISO 23702-1:2023, BS EN 17681-1,2: 2022)
39.	Sản phẩm/ Vật liệu vải sợi Textile material/ product	Xác định hàm lượng PFAS (Per-and Polyfluoroalkyl) (Phụ lục 8). Phương pháp LC-MS/MS <i>Determination of PFAS (Per-and Polyfluoroalkyl) content (Appendix 8). LC-MS/MS method</i>	0.1 mg/kg for FTOHs and 0.01 mg/kg for others 10 µg /m ² for FTOHs and 1 µg /m ² for others mỗi chất/each compound	EN 17681-1:2025
40.	Sản phẩm/ Vật liệu da Leather material/ Product	Xác định hàm lượng Crom VI. Phương pháp UV-Vis <i>Determination of hexavalent chromium content. UV-Vis method</i>	3 mg/kg	ISO 17075-1:2017
41.	Sản phẩm/ Vật liệu da Leather material/ Product	Xác định pH của dịch chiết Máy đo pH <i>Determination of pH value in aqueous extract pH meter</i>	2~12	ISO 4045:2018 BS EN 420:2003 + A1:2009 ASTM D2810-24
42.	Sản phẩm/ Vật liệu da Leather material/ Product	Xác định hàm lượng Formaldehyd. Phương pháp sắc ký lỏng hiệu năng cao (HPLC) <i>Determination of Formaldehyde content. High performance liquid chromatography (HPLC) method</i>	5 mg/kg	ISO 17226-1:2021 GB/T 19941.1:2019
43.		Xác định hàm lượng Formaldehyd. Phương pháp UV-vis <i>Determination of Formaldehyde content. UV-Vis method</i>	5 mg/kg	ISO 17226-2:2018 GB/T 19941.2:2019

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN*LIST OF ACCREDITED TESTS***VILAS 708**

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
44.	Sản phẩm/ Vật liệu nhựa <i>Plastic material/ Product</i>	Xác định hàm lượng Bisphenol A thôi nhiễm. Phương pháp LC-MS/MS <i>Determination of release Bisphenol A content. LC-MS/MS method</i>	0.04 mg/L	BS EN 71-9:2005 + A1:2007 và/and BS EN 71-10:2005 và/and BS EN 71-11:2005

Ghi chú/Note:

- AATCC: *American Association of Textile Chemists and Clolorist*
- AfPS GS: *Product Safety Commission (Germany)*
- ASTM: *American Society of the International Association for Testing and Materials*
- BS EN: *British Standard European Norm*
- CPSC: *Consumer Product Safety Commission (US)*
- DIN: *German Institute for Standardization*
- ISO/TS: *International Organization for Standardization – Technical Specification*
- ISO: *International Organization for Standardization*
- Ref. *phương pháp tham khảo/reference method*
- ST: *Japan Toy Safety Standard*
- TCVN: *Tiêu Chuẩn Việt Nam*
- CL-SOP-xxx: *In-house test method*

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN*LIST OF ACCREDITED TESTS***VILAS 708****Phụ lục 1: Danh sách các hợp chất amin thơm***Appendix 1: List of Aromatic amines*

No.	Item	CAS No.
01	4-Aminobiphenyl	92-67-1
02	Benzidine	92-87-5
03	4-Chloro-o-toluidine	95-69-2
04	2-Naphthylamine	91-59-8
05	o-Aminoazotoluene	97-56-3
06	5-Nitro-o-toluidine	99-55-8
07	p-Chloroaniline	106-47-8
08	2,4-Diaminoanisole	615-05-4
09	4,4'-Diamino-diphenylmethane	101-77-9
10	3,3'-Dichlorobenzidine	91-94-1
11	3,3'-Dimethoxybenzidine	119-90-4
12	3,3'-Dimethylbenzidine	119-93-7
13	3,3'-Dimethyl-(4,4'-diaminodiphenylmethane)	838-88-0

No.	Item	CAS No.
14	p-Cresidine	120-71-8
15	4,4'-Methylen-bis(2-chloro-aniline)	101-14-4
16	4,4'-Oxydianiline	101-80-4
17	4,4'-Thiodianiline	139-65-1
18	o-Toluidine	95-53-4
19	2,4-Toluyldiamine	95-80-7
20	2,4,5-Trimethylaniline	137-17-7
21	o-Anisidine	90-04-0
22	p-Aminoazobenzene	60-09-3
23	2,4-Xylidine	95-68-1
24	2,6-Xylidine	87-62-7
25	1,4-Phenylenediamine	106-50-3
26	Aniline	62-53-3

Phụ lục 2A: Danh sách các hợp chất thiếc hữu cơ*Appendix 2A: List of organotin compounds*

No.	Item	CAS No.
01	Mono-butyltin (MBT)	78763-54-9
02	Di-butyltin (DBT)	1002-53-5
03	Tri-butyltin (TBT)	688-73-3
04	Tetra-butyltin (TeBT)	1461-25-2
05	Mono-octyltin (MOT)	15231-57-9
06	Mono-methyltin (MMeT)	993-16-8
07	Di-methyltin (DMeT)	753-73-1

No.	Item	CAS No.
08	Di-propyltin (DPrT)	867-36-7
09	Di-octyltin (DOT)	15231-44-4
10	Tri-octyltin (TOT)	869-59-0
11	Di-phenyltin (DPhT)	1135-99-5
12	Tri-phenyltin (TPhT)	892-20-6
13	Tri-cyclohexyltin (TcyT)	6056-50-4
14	Tri-propyltin (TPrT)	2279-76-7

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN*LIST OF ACCREDITED TESTS***VILAS 708****Phụ lục 2B: Danh sách các hợp chất thiếc hữu cơ***Appendix 2B: List of organotin compounds*

No.	Item	CAS No.	No.	Item	CAS No.
01	Mono-butyltin (MBT)	78763-54-9	09	Di-octyltin (DOT)	15231-44-4
02	Di-butyltin (DBT)	1002-53-5	10	Tri-octyltin (TOT)	869-59-0
03	Tri-butyltin (TBT)	688-73-3	11	Mono-phenyltin (MPhT)	1124-19-2
04	Tetra-butyltin (TeBT)	1461-25-2	12	Di-phenyltin (DPhT)	1135-99-5
05	Mono-octyltin (MOT)	15231-57-9	13	Tri-phenyltin (TPhT)	892-20-6
06	Mono-methyltin (MMeT)	993-16-8	14	Tri-cyclohexyltin (TcyT)	6056-50-4
07	Di-methyltin (TMeT)	753-73-1	15	Tri-methyltin (TMeT)	1066-45-1
08	Di-propyltin (DPrT)	867-36-7	16	Tetra-octyltin (TeOT)	3590-84-9

Phụ lục 3: Danh sách các hợp chất Phthalate*Appendix 3: List of Phthalates*

No.	Item	CAS No.	No.	Item	CAS No.
01	Di-isononyl phthalate (DINP)	28553-12-0	14	[Di(C7-C11 alkyl) phthalate linear+branched (DHNU)] Dinonyl phthalate (DNP) Diheptyl phthalate (DHP) Diundecylphthalate (DUDP)	68515-42-4
02	Di-(2-ethylhexyl) phthalate (DEHP)	117-81-7	15	Di(C6-C8 alkyl) phthalate branched	71888-89-6
03	Di-n-octyl phthalate (DNOP)	117-84-0	16	n-pentyl-isopentyl phthalate (nPiPP)	776297-69-9
04	Di-iso-decyl phthalate (DIDP)	68515-49-1	17	[1,2-Benzenedicarboxylic acid, dihexylester, branched&linear] Di-n-hexyl phthalate (DnHxP) Di-iso-hexyl phthalate (DiHexP)	68515-50-4 84-75-3 71850-09-4
05	Butyl benzyl phthalate (BBP)	85-68-7	18	Dicyclohexyl phthalate (DCHP)	84-61-7
06	Di-butyl phthalate (DBP)	84-74-2	19	Dipropyl phthalate (DPrP)	131-16-8
07	Di-iso-butyl phthalate (DiBP)	84-69-5	20	Di-iso-octyl phthalate (DIOP)	27554-26-3
08	Di-2-methoxyethyl phthalate (DMEP)	117-82-8	21	Diheptyl phthalate (DHP)	3648-21-3
09	Dimethylphthalate (DMP)	131-11-3	22	Dinonyl phthalate (DNP)	84-76-4
10	Diethyl phthalate (DEP)	84-66-2	23	Di-n-Decyl Phthalate (DnDP)	84-77-5
11	Di-n-pentyl phthalate (DnPP, DPP)	131-18-0	24	1,2-Benzenedicarboxylic acid, dipentylester, branched&linear	84777-06-0
12	Diisopentyl phthalate (DiPP)	605-50-5	25	1,2-Benzenedicarboxylic acid, di-C6-C10 alkyl ester	68515-51-5
13	Di-n-hexyl phthalate (DnHP, DnHxP)	84-75-3	26	1,2-Benzenedicarboxylic acid, mix decyl,hexyl, octyl diesters	68648-93-1

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN*LIST OF ACCREDITED TESTS***VILAS 708****Phụ lục 4: Danh sách các hợp chất Alkylphenol và Alkylphenol Ethoxylates***Appendix 4: List of Alkylphenols and Alkylphenol Ethoxylates*

No.	Item	CAS No.
01	OPEOs; Triton X-100	9002-93-1
02	NPEOs; IGEPAL CO-630	68412-54-4
03	4-n-Octylphenol	1806-26-4

No.	Item	CAS No.
04	4-tert-Octylphenol	140-66-9
05	4-n-Nonylphenol	104-40-5
06	Nonylphenol; mixture of ring and chain isomers	84852-15-3

Phụ lục 5A: Danh sách các loại thuốc nhuộm được phân loại là chất gây dị ứng*Appendix 5A: List of Allergenic disperse dyes*

No.	Item	CAS No.
01	Disperse Blue 1	2475-45-8
02	Disperse Blue 3	2475-46-9
03	Disperse Blue 7	3179-90-6
04	Disperse Blue 26	3860-63-7
05	Disperse Blue 35A / 35B	56524-77-7 56524-76-6 12222-75-2
06	Disperse Blue 102	69766-79-6 12222-97-8
07	Disperse Blue 106	12223-01-7
08	Disperse Blue 124	61951-51-7
09	Disperse Brown 1	23355-64-8
10	Disperse Orange 1	2581-69-3
11	Disperse Orange 3	730-40-5
12	Disperse Orange 11	82-28-0

No.	Item	CAS No.
13	Disperse Orange 37/59/76	13301-61-6 12223-33-5
14	Disperse Red 1	2872-52-8
15	Disperse Red 11	2872-48-2
16	Disperse Red 17	3179-89-3
17	Disperse Yellow 1	119-15-3
18	Disperse Yellow 3	2832-40-8
19	Disperse Yellow 9	6373-73-5
20	Disperse Yellow 23	6250-23-3
21	Disperse Yellow 39	12236-29-2
22	Disperse Yellow 49	54824-37-2
23	Navy Blue/Blue colorant	18685-33-9

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN*LIST OF ACCREDITED TESTS***VILAS 708****Phụ lục 5B: Danh sách các loại thuốc nhuộm được phân loại là chất gây ung thư***Appendix 5B: List of Carcinogenic dyes*

No.	Item	CAS No.
01	Acid Red 26	3761-53-3
02	Basic Red 9	569-61-9
03	Basic green 4	569-64-2
04		2437-29-8
05		10309-95-2
06	Basic Violet 3	548-62-9
07	Basic Violet 14	632-99-5
08	Basic Blue 26	2580-56-5
09	Direct Black 38	1937-37-7

No.	Item	CAS No.
10	Direct Blue 6	2602-46-2
11	Direct Red 28	573-58-0
12	Direct Brown 95	16071-86-6
13	Solvent yellow 2	60-11-7
14	Solvent Blue 4	6786-83-0
15	4,4'-bis(dimethylamino)- 4''-(methylamino) trityl alcohol	561-41-1
16	Solvent yellow 1	60-09-3
17	Solvent yellow 3	97-56-3
18	Disperse orange 149	85136-74-9

Phụ lục 6: Danh sách các hợp chất Bisphenol*Appendix 6: List of Bisphenol*

No.	Item	CAS No.
01	Bisphenol A	80-05-7
02	Bisphenol S	80-09-1
03	Bisphenol B	77-40-7

No.	Item	CAS No.
04	Bisphenol F	620-92-8
05	Bisphenol AF	1478-61-1

Phụ lục 7: Danh sách các hợp chất hydrocacbon đa vòng thơm*Appendix 7: List of Polycyclic Aromatic Hydrocarbons*

No.	Item	CAS No.
01	Naphthalene (NAP)	91-20-3
02	Acenaphthylene (ANY)	208-96-8
03	Acenaphthene (ANA)	83-32-9
04	Fluorene (FLU)	86-73-7
05	Phenanthrene (PHE)	85-01-8
06	Anthracene (ANT)	120-12-7
07	Fluoranthene (FLT)	206-44-0
08	Pyrene (PYR)	129-00-0
09	Benzo [a] anthracene (BaA)	56-55-3

No.	Item	CAS No.
10	Chrysene (CHR)	218-01-9
11	Benzo [b] Fluoranthene (BbF)	205-99-2
12	Benzo [k] Fluoranthene (BkF)	207-08-9
13	Benzo [a] pyrene (BaP)	50-32-8
14	Indeno [1,2,3-cd] pyrene (IPY)	193-39-5
15	Dibenzo [ah] anthracene (DBA)	53-70-3
16	Benzo [ghi] perylene (BPE)	191-24-2
17	Benzo [j] fluoranthene (BjF)	205-82-3
18	Benzo [e] pyrene (BeP)	192-97-2

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 708

Phụ lục 8: Danh sách các hợp chất PFAS

Appendix 8: List of PFAS

No.	Compounds	Cas. No.
1	Perfluorooctanesulfonic acid (PFOS)	1763-23-1
2	N-Ethylperfluoro-1-octanesulfonamide (N-Et-FOSA)	4151-50-2
3	N-Methylperfluoro-1-octanesulfonamide (N-Me-FOSA)	31506-32-8
4	2-(N-Ethylperfluoro-1-octanesulfonamido)-ethanol (N-Et-FOSE)	1691-99-2
5	2-(N-Methylperfluoro-1-octanesulfonamido)-ethanol (N-Me-FOSE)	24448-09-7
6	Perfluoro-1-octanesulfonyl fluoride (POSF) ^φ	30735-7
7	Perfluorooctane sulfonamide (PFOSA)	754-91-6
8	Perfluorooctanoic acid (PFOA)	335-67-1
9	1H,1H,2H,2H-Perfluorodecanesulfonic acid (8:2 FTS)	39108-34-4
10	Perfluoro-hexane-sulfonic acid (PFHxS)	355-46-4
11	N-Methylperfluoro-1-hexanesulfonamide (N-Me-FHxSA)	68259-15-4
12	Perfluorohexane sulfonamide (PFHxSA)	41997-13-1
13	Perfluoro-nonanoic acid (PFNA, C9-PFCA)	375-95-1
14	Perfluoro-decanoic acid (PFDA, C10-PFCA)	335-76-2
15	Perfluoro-undecanoic acid (PFUnA, C11-PFCA)	2058-94-8
16	Perfluoro-dodecanoic acid (PFDoA, C12-PFCA)	307-55-1
17	Perfluoro-tridecanoic acid (PFTrDA, C13-PFCA)	72629-94-8
18	Perfluoro-tetradecanoic acid (PFTeDA, C14-PFCA)	376-06-7
19	Perfluoro-3-7-dimethyl octane-carboxylate (PF-3,7 DMOA)	172155-07-6
20	2H,2H,3H,3H-Perfluoro-undecanoic acid (H4PFUnA)	34598-33-9
21	1H1H2H2H-Perfluorododecanesulfonic acid 10:2 FTS	120226-60-0
22	Perfluoro-hexanoic acid (PFHxA, C6-PFCA)	307-24-4
23	1H,1H,2H,2H-Perfluoro-octane-sulphonic acid (6:2 FTS)	27619-97-2
24	1H,1H,2H,2H-Perfluorooctanol (6:2 FTOH)	647-42-7
25	Perfluorocycethanol 8:2 (8:2 FTOH)	678-39-7
26	1H,1H,2H,2H-Perfluorododecanol (10:2 FTOH)	865-86-1
27	1H,1H,2H,2H-Perfluorotetradecan-1-ol (12:2 FTOH)	39239-77-5
28	1H,1H,2H,2H-Perfluorooctyl acrylate (6:2 FTA) ^B	17527-29-6
29	1H,1H,2H,2H-Perfluorooctyl methacrylate (6:2 FTMA) ^B	2144-53-8
30	1H,1H,2H,2H-Perfluorodecyl acrylate (8:2 FTA) ^B	27905-45-9
31	1H,1H,2H,2H-Perfluorodecyl methacrylate (8:2 FTMA) ^B	1996-88-9
32	1H,1H,2H,2H-Perfluorododecyl acrylate (10:2 FTA) ^B	17741-60-5
33	1H,1H,2H,2H-Perfluorododecyl methacrylate (10:2 FTMA) ^B	2144-54-9
34	Methyl perfluorooctanoate (Me-PFOA) ^A	376-27-2
35	Ethyl perfluorooctanoate (Et-PFOA) ^A	3108-24-5

φ = Determined by PFOS

A = Determined by PFOA

B = Determined by corresponding FTOH compounds

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 708

Lĩnh vực thử nghiệm: Cơ

Field of testing: Mechanical

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
1.	Vật liệu dệt: xơ, sợi, vải, nguyên phụ liệu ngành may và sản phẩm dệt may <i>Textile materials: fibers, yarns, fabrics, textile material and accessories and Textile</i>	Xác định thành phần xơ <i>Determination of Fiber analysis</i>		AATCC TM20-2021 AATCC TM20A-2025 ISO 1833-1:2020 ISO 1833-2:2020 ISO 1833-3:2020 ISO 1833-4:2023 ISO 1833-6:2018 ISO 1833-7:2017 ISO 1833-8:2006 ISO 1833-11:2017 ISO 1833-20:2018
2.		Xác định pH của dung dịch chiết <i>Determination of pH of aqueous extract</i>	-	AATCC TM81-2022 ISO 3071:2020
3.		Thử độ bền màu giặt tẩy gia dụng và giặt thương mại <i>Test for Colour Fastness to Domestic and commercial laundering</i>	Cấp 1 ~ 5 <i>Grade 1 ~ 5</i>	ISO 105-C06:2010 AATCC TM61-2013e(2020)e2
4.		Thử độ bền màu giặt tẩy gia dụng và giặt thương mại sử dụng xà phòng không chứa phốt phat có chứa chất kích hoạt tẩy trắng ở nhiệt độ thấp <i>Test for Colour Fastness to Domestic and commercial laundering using a non-phosphate reference detergent incorporating a low-temperature bleach activator</i>	Cấp 1 ~ 5 <i>Grade 1 ~ 5</i>	ISO 105 C08:2010
5.		Thử độ bền màu với giặt bằng xà phòng hoặc xà phòng và soda <i>Test for Colour Fastness to washing with soap or soap and soda</i>	Cấp 1 ~ 5 <i>Grade 1 ~ 5</i>	ISO 105 C10:2006

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 708

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
6.	Vật liệu dệt: xơ, sợi, vải, nguyên phụ liệu ngành may và sản phẩm dệt may <i>Textile materials: fibers, yarns, fabrics, textile material and accessories and Textile</i>	Xác định độ bền màu với ma sát. Phương pháp đánh giá sự dấy màu sau khi cọ xát <i>Determination of colour fastness to rubbing.</i> <i>Method of assessing color staining after rubbing</i>	Cấp 1 ~ 5 <i>Grade 1 ~ 5</i>	AATCC TM8:2016e(2022)e AATCC 116:2018e(2022)e ISO 105-X12:2016 ISO 105-X16:2016
7.		Thử độ bền màu với mồ hôi <i>Test for Colour fastness to acid/alkaline perspiration</i>	Cấp 1 ~ 5 <i>Grade 1 ~ 5</i>	AATCC TM15-2021e ISO 105 E04:2013
8.		Thử độ bền màu giặt khô <i>Test for Colour fastness to dry cleaning</i>	Cấp 1 ~ 5 <i>Grade 1 ~ 5</i>	AATCC TM132-2004e3(2013)e3 ISO 105 D01:2010
9.		Thử độ bền màu nước <i>Test for Colour fastness to water</i>	Cấp 1 ~ 5 <i>Grade 1 ~ 5</i>	AATCC TM107:2022e ISO 105-E01:2013
10.		Thử độ bền màu nước tẩy có chlorine và không chlorine <i>Test for Colour fastness to non-chlorine and chlorine bleach</i>	Cấp 1 ~ 5 <i>Grade 1 ~ 5</i>	SOP ref. AATCC/TS 001 AATCC TM172-2010e(2016)e2
11.		Thử độ bền màu nước hồ bơi <i>Test for Colour fastness to chlorinated water (swimming-pool water)</i>	Cấp 1 ~ 5 <i>Grade 1 ~ 5</i>	ISO 105 E03:2010 AATCC TM162-2011e2
12.		Thử độ bền màu với nước biển <i>Test for Colour fastness to sea water</i>	Cấp 1 ~ 5 <i>Grade 1 ~ 5</i>	AATCC TM106-2025 ISO 105-E02:2013
13.		Thử độ bền màu với sự dịch chuyển thuốc nhuộm <i>Test for Colour fastness to Dye transfer</i>	Cấp 1 ~ 5 <i>Grade 1 ~ 5</i>	AATCC TM163-2013(2020)e4
14.		Thử độ bền màu - khả năng ngả vàng phenolic <i>Test for Colour fastness - potential to Phenolic Yellowing</i>	Cấp 1 ~ 5 <i>Grade 1 ~ 5</i>	ISO 105-X18:2007
15.		Thử độ bền màu ánh sáng nhân tạo Phương pháp đèn hồ quang xenon <i>Test for Colour fastness to artificial light - Xenon arc lamp</i>	Cấp 1 ~ 5 <i>Grade 1 ~ 5</i>	AATCC TM16.3-2020

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 708

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
16.	Vật liệu dệt: xơ, sợi, vải, nguyên phụ liệu ngành may và sản phẩm dệt may <i>Textile materials: fibers, yarns, fabrics, textile material and accessories and Textile</i>	Thử độ bền màu với khói của khí đốt <i>Test for Colour fastness to Burn gas fumes</i>	Cấp 1 ~ 5 <i>Grade 1 ~ 5</i>	AATCC TM23-2015e(2020)
17.		Thử độ bền màu ánh sáng mồ hôi <i>Test for Colour fastness to Light and perspiration</i>	Cấp 1 ~ 5 <i>Grade 1 ~ 5</i>	AATCC TM125:2013e2(2020)
18.	Sợi, vải, nguyên phụ liệu ngành may và sản phẩm dệt may <i>Yarns, fabrics, textile material and accessories and textile</i>	Thử độ bền màu với nước dãi và mồ hôi <i>Test for Colour fastness to Saliva and perspiration</i>	Cấp 1 ~ 5 <i>Grade 1 ~ 5</i>	64 LFGB § 82.02-2011 64 LFGB § 82.92-2011 DIN 53160: 2023-7
19.		Thử độ bền màu là ép nóng <i>Test for Color fastness to hot pressing</i>	Cấp 1 ~ 5 <i>Grade 1 ~ 5</i>	ISO 105-X11:1994 EN ISO 105-X11:1996 BS EN ISO 105-X11-1996 AATCC TM133-2020e TCVN 7835-X11:2007 AS 2001.4.6-990(R2016)
20.	Vải dệt thoi, dệt kim và sản phẩm dệt <i>Woven, knitted Fabric and textile products</i>	Xác định kiểu dệt <i>Determination of weave diagram</i>		ISO 7211-1:1984
21.		Xác định khổ rộng của vải <i>Determination of Fabric width</i>		ASTM D3774-18(2024) ISO 22198:2006 BS EN 1773 :1997
22.		Xác định khối lượng của vải <i>Determination of Fabric mass</i>		ASTM D3776/ D3776M-20 (2025) ISO 3801:1977 BS EN 12127 :1998
23.		Xác định mật độ vải <i>Determination of End (Warp) and Pick (Filling) count/ Threads per unit length</i>		ASTM D3775-17(2023) ISO 7211-2:2024

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 708

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ Materials or product tested	Tên phép thử cụ thể/ The name of specific tests	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo Limit of quantitation (if any)/range of measurement	Phương pháp thử/ Test method
24.	Vải dệt thoi, dệt kim và sản phẩm dệt Woven, knitted Fabric and textile products	Xác định lực kéo đứt và độ giãn đứt của vải. Phương pháp strip <i>Determination of breaking force and elongation of textile fabrics. Strip method</i>	Độ bền/ <i>strength</i> < 2 500 N Độ giãn/ <i>elongation</i> < 400%	ASTM D5035-11(2024) ISO 13934-1:2013
25.		Xác định lực kéo đứt và độ giãn đứt của vải. Phương pháp grab <i>Determination of breaking force and elongation. Grab method</i>	Độ bền/ <i>strength</i> < 2 500 N Độ giãn/ <i>elongation</i> < 400 %	ASTM D5034-21(2025) ISO 13934-2:2014
26.		Xác định độ bền xé rách Phương pháp Single tongue tear <i>Determination of Tearing strength. Single tongue tear method</i>	< 2 500 N	ASTM D2261-13(2024) ISO 13937-2:2000
27.		Xác định độ bền xé rách Phương pháp Wing rip tear <i>Determination of Tearing strength Wing rip tear method</i>	< 2 500 N	ISO 13937-3:2000
28.		Xác định độ bền xé rách Phương pháp Trapezoid tear <i>Determination of Tearing strength Trapezoid method</i>	< 2 500 N	ASTM D5587-15(2024) ISO 13937-1:2000
29.		Xác định độ bền xé rách Phương pháp Elmendorf tear <i>Determination of Tearing strength Elmendorf method</i>	< 128 N	ASTM D1424-25 ISO13937-1:2000 (Cor1:2004)
30.		Xác định tính chất vải đàn hồi <i>Determination of stretch and recovery of stretch fabric</i>		ASTM D4964-96(2020) ASTM D2594/d2594M -21 (Knitted) ASTM D3107-07(2019) (Woven) BS EN 14704-1:2005
31.		Xác định độ bền nén thùng màng Phương pháp khí nén <i>Determination of Bursting strength Pneumatic method</i>	< 1 000 kPa	ASTMD3786/D3786M-18(2023) ISO 13938-2 :2019

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 708

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
32.	Vải dệt thoi, dệt kim và sản phẩm dệt <i>Woven, knitted Fabric and textile products</i>	Xác định Độ bền đứt đường may. Phương pháp băng vải <i>Determination of Seam strength Strip method</i>	< 2 500 N	ASTM D1683/D1683M-22 ISO 13935-1 :2014
33.		Xác định Độ bền đứt đường may Phương pháp grab <i>Determination of Seam strength Grab method</i>	< 2 500 N	ISO 13935-2 :2014
34.		Xác định Độ dạt sợi đường may Phương pháp mở đường may cố định <i>Determination of Seam slippage Fixed seam opening method</i>	< 2 500 N	ISO 13936-1 :2004
35.		Xác định Độ dạt sợi đường may Phương pháp tải trọng cố định <i>Determination of Seam slippage Fixed load method</i>	< 2 500 N	ISO 13936-2 :2004
36.		Xác định Độ vón bề mặt của vải. Phương pháp ICI pilling box <i>Determination of Pilling resistance ICI pilling box method</i>	Cấp 1 ~ 5 <i>Grade 1 ~ 5</i>	ISO 12945-1 :2020
37.		Xác định Độ vón bề mặt của vải. Phương pháp random tumbler <i>Determination of Pilling resistance Random tumbler method</i>	Cấp 1 ~ 5 <i>Grade 1 ~ 5</i>	ASTM D3512/D3512M-22
38.		Xác định Độ vón bề mặt của vải. Phương pháp Martindale <i>Determination of Pilling resistance Martindale modified</i>	Cấp 1 ~ 5 <i>Grade 1 ~ 5</i>	ISO 12945-2 :2020 ASTM D4970/D4970M-22
39.		Xác định Độ mài mòn của vải. Phương pháp Martindale <i>Determination of Abration resistance. Martindale method</i>	---	ASTM D4966-22 ISO 12947-2:2016 ISO 12947-1:1998 ISO 12947-3:1998 ISO 12947-4:1998
40.		Xác định chỉ số sợi tách ra từ vải <i>Determination of Yarn count removed from fabric</i>	---	ISO 7211-5:2020

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 708

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ Materials or product tested	Tên phép thử cụ thể/ The name of specific tests	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo Limit of quantitation (if any)/range of measurement	Phương pháp thử/ Test method
41.	Vải dệt thoi, dệt kim và sản phẩm dệt Woven, knitted Fabric and textile products	Xác định khả năng chống thấm ướt bề mặt (phép thử phun tia) <i>Determination of resistance to surface wetting (spray test)</i>	Cấp/Rating: (1 ~ 5)	ISO 4920 :2012
			(0 ~ 100)	AATCC TM22-2024
Xác định Độ thấm thấu nước <i>Determination of Absorbancy</i>			AATCC TM79-2025	
Xác định Độ mao dẫn nước <i>Determination of Wicking</i>			AATCC TM197-2022 AAATCC TM 213-2022 ATCC TM198-2011 e3 (2020)e SOP ref. AATCC/ASTM TS-017	
Xác định Tính chống thấm nước Thử phun mưa <i>Determination of Water Resistance Rain Test</i>			AATCC TM35-2018e2 ISO 22958:2021	
Xác định khả năng kháng nước Thử áp lực thủy tĩnh <i>Determination of the resistance to water penetration Hydrostatic Pressure Test</i>			AATCC TM127-2017 (2018)e ISO 811:2018 BS EN ISO 811-2018 JIS L 1092-2009/Amd 1-2020 Section 7.1 Method A	
Xác định Tính cháy của hàng dệt <i>Determination of Flammability of clothing textiles</i>			US CPSC 16 CFR Part 1610-2024	
Xác định độ xiên lệch của vải <i>Determination of bow and skew</i>			ASTM D3882-08(2025)	
Xác định sự thay đổi kích thước sau giặt của vải và sản phẩm may <i>Determination of Dimensional changes after washing of fabric & garments</i>			AATCC TM135-2025 AATCC TM150-2025 ISO 5077:2007 ISO 6330:2021	
Xác định Độ vặn xoắn sau giặt <i>Determination of spirality after laundering</i>		AATCC TM179-2025 ISO 16322-1:2005 ISO 16322-2:2021 ISO 16322-3:2021		

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 708

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
50.	Vải dệt thoi, dệt kim và sản phẩm dệt <i>Woven, knitted Fabric and textile products</i>	Đánh giá ngoại quan sau giặt và sấy khô <i>Assessment of Appearance after washing and drying</i>	Cấp 1 ~ 5 <i>SA/ SS/ CR 1 ~ 5</i>	AATCC TM143-2018te ISO 15487:2018
51.		Đánh giá độ phẳng vải sau giặt <i>Assessment of Smoothness appearance after laundering</i>	Cấp 1 ~ 5 <i>SA 1 - 5</i>	AATCC TM124-2018te ISO 7768:2009
52.		Đánh giá độ phẳng đường may sau giặt <i>Assessment of Seam smoothness appearance after laundering</i>	Cấp 1 ~ 5 <i>SS 1 - 5</i>	AATCC TM88B-2018te ISO 7770:2009
53.		Đánh giá mức độ giữ (gấp) nếp sau giặt <i>Assessment of Crease retention after laundering</i>	Cấp 1 ~ 5 <i>CR 1 - 5</i>	AATCC TM88C-2018te ISO 7769:2009
54.	Vật liệu dệt: Phụ kiện ngành may (dải ren, khóa kéo, cúc, khóa chốt, v.v) <i>Textile materials: Garment accessories (lace, zipper, button, buckle, etc.)</i>	Xác định Độ bền dây khóa kéo <i>Determination of Zipper strength</i>		ASTM D2061-07(2021)
55.		Xác định lực cần thiết để cởi các cúc bấm <i>Determination of force required to disengage snap fasteners</i>		ASTM D4846-96(2021)
56.		Thử lực căng kéo <i>Tension test</i>		16 CFR CH.II (9-22-22 edition)Part 1500.51(Mục/clause a,f) 16 CFR CH.II (9-22-22 edition)Part 1500.52(Mục/clause a,f) 16 CFR CH.II (9-22-22 edition)Part 1500.53(Mục/clause a,f) ASTM F963-23 (Mục/clause 8.9) Section 8.9 (2023) BS EN 71-1 : 2014+ A1 : 2018 (Mục/clause 8.4)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 708

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
57.	<p>Vật liệu dệt: Phụ kiện ngành may (dải ren, khóa kéo, cúc, khóa chốt, v.v) <i>Textile materials: Garment accessories (lace, zipper, button, buckle, etc.)</i></p>	<p>Xác định lực vặn xoắn <i>Torque test</i></p>		<p>16 CFR CH.II (9-22-22 edition)Part 1500.51(Mục/clause a,e) 16 CFR CH.II (9-22-22 edition)Part 1500.52(Mục/clause a,e) 16 CFR CH.II (9-22-22 edition)Part 1500.53(Mục/clause a,e) ASTM F963-23 (Mục/clause 8.8) BS EN 71-1 : 2014+ A1 : 2018 (Mục/clause 8.3)</p>
58.	<p>Sản phẩm, đồ dùng cho trẻ em <i>Children's products</i></p>	<p>Xác định vật liệu nhỏ <i>Determination of small parts</i></p>		<p>16 CFR CH.II (9-26-22 edition) Part 1501 ASTM F963-23, (Mục/clause 4.6) BS EN 71-1 : 2014+ A1 : 2018 (Mục/clause 8.2)</p>
59.		<p>Xác định cạnh sắc <i>Determination of sharp edges</i></p>		<p>16 CFR CH.II (9-22-22 edition) part 1500.49(Mục/clause a,d) ASTM F963-23, (Mục/clause 4.7) BS EN 71-1 : 2014+ A1 : 2018 (Mục/clause 8.11)</p>
60.		<p>Xác định điểm nhọn <i>Determination of sharp points</i></p>		<p>16 CFR CH.II (9-22-22 edition)part 1500.48(Mục/clause a,d) ASTM F963-23, (Mục/clause 4.9) BS EN 71-1 : 2014+ A1 : 2018 (Mục/clause 8.12)</p>
61.	<p>Áo khoác ngoài của trẻ em cỡ từ 2 đến 16 tuổi <i>Children's upper outer wear in size age 2 to 16 ages</i></p>	<p>Kiểm tra an toàn dây luồn ở sản phẩm dệt may trẻ em. <i>Check for safety standards specification for drawstring on Children's Clothing.</i></p>		<p>16 CFR 1120-2011 ASTM F1816-18(2024)</p>

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 708

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
62.	<p>Tất cả các loại vải dệt được thiết kế để hấp thụ nước (vải tổ ong, da chamois, vải có bề mặt bong bóng hoặc vòng lặp, vải caro, vải vòng lặp terry, và vật liệu dệt nhiều lớp) <i>all textile fabrics designed to absorb water(waffle, chamois, bubble looped, checkered, terry looped, and multilayer textile materials.)</i></p>	<p>Xác định thời gian thấm nước và khả năng hấp thụ nước của vải dệt. <i>Determination of water absorption time and water absorption capacity of textile fabrics</i></p>		<p align="center">ISO 20158:2018 method (1-3)</p>
63.	<p>Vật liệu dệt: xơ, sợi, vải, nguyên phụ liệu ngành may và sản phẩm dệt may <i>Textile materials: fibers, yarns, fabrics, textile material and accessories and Textile</i></p>	<p>Xác định đường kính xơ len (Wool) bằng phương pháp kính hiển vi <i>Determining the Diameter of Wool Fibers Using the Microscope Method</i></p>		<p align="center">ASTM D2130 - 22</p>
64.		<p>Thử độ bền màu với ôzôn <i>Test for Colour fastness to Ozon</i></p>	<p>Cấp 1 – 5 <i>Grade 1 ~ 5</i></p>	<p align="center">AATCC 109:2011(2016)e</p>
65.		<p>Thử độ bền màu với ánh sáng nhân tạo: phép thử bằng đèn xeon. <i>Test for Colour fastness to artificial light: Xenon arc fading lamp test</i></p>	<p>Cấp 1 – 8 <i>Grade 1 ~ 8</i></p>	<p align="center">ISO 105 B02:2014</p>

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 708

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
66.	Đồ chơi trẻ em <i>Toys</i>	Kiểm tra sự hiện diện của vật nhỏ <i>Checking for existing small parts</i>		BS EN 71-1: 2014 +A1:2018 Clause 8.2 ISO 8124-1:2022 Clause 5.2 AS/NZS ISO 8124.1: 2023 Clause 5.2 TCVN 6238-1:2017 Clause 5.2 GB 6675.2: 2025 Clause 5.2 ST 2025-1 Clause 5.2
67.		Thử vận xoắn <i>Torque test</i>		BS EN 71-1: 2014+ A1:2018 Clause 8.3 ISO 8124-1:2022 Clause 5.24.5 AS/NZS ISO 8124.1: 2023 Clause 5.24.5 TCVN 6238-1:2017 Clause 5.24.5 GB 6675.2: 2025 Clause 5.24.5 ST 2025-1 Clause 5.22.5
68.		Thử kéo <i>Tension test</i>		BS EN 71-1: 2014 +A1:2018 Clause 8.4 ISO 8124-1:2022 Clause 5.24.6 AS/NZS ISO 8124.1: 2023 Clause 5.24.6 TCVN 6238-1:2017 Clause 5.24.6 GB 6675.2: 2025 Clause 5.24.6 ST 2025-1 Clause 5.22.6

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 708

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
69.	Đồ chơi trẻ em <i>Toys</i>	Thử va chạm – thả rơi <i>Test for drop</i>		BS EN 71-1: 2014 +A1:2018 Clause 8.5 ISO 8124-1:2022 Clause 5.24.2 AS/NZS ISO 8124.1: 2023 Clause 5.24.2 TCVN 6238-1:2017 Clause 5.24.2 GB 6675.2: 2025 Clause 5.24.2 ST 2025-1 Clause 5.22.2
70.		Thử lật cho các loại đồ chơi có kích thước lớn <i>Test for tip-over, for large and bulky toys</i>		BS EN 71-1: 2014 +A1:2018 Clause 8.6 ISO 8124-1:2022 Clause 5.24.3 AS/NZS ISO 8124.1: 2023 Clause 5.24.3 TCVN 6238-1:2017 Clause 5.24.3 GB 6675.2: 2025 Clause 5.24.3 ST 2025-1 Clause 5.22.3
71.		Thử va đập đồ chơi chứa nam châm <i>Test for impact magnet toy</i>		BS EN 71-1: 2014 + A1:2018 Clause 8.7 ISO 8124-1:2022 Clause 5.33 AS/NZS ISO 8124.1: 2023 Clause 5.33 TCVN 6238-1:2017 Clause 5.33 GB 6675.2: 2025 Clause 5.33

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 708

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
72.	Đồ chơi trẻ em <i>Toys</i>	Thử nén <i>Compression test</i>		BS EN 71-1: 2014 +A1:2018 Clause 8.8 ISO 8124-1:2022 Clause 5.24.7 AS/NZS ISO 8124.1: 2023 Clause 5.24.7 TCVN 6238-1:2017 Clause 5.24.7 GB 6675.2: 2025 Clause 5.24.7 ST 2025-1 Clause 5.22.7
73.		Thử ngâm nước <i>Soaking test</i>		BS EN 71-1: 2014 + A1:2018 Clause 8.9 ISO 8124-1:2022 Clause 5.34 AS/NZS ISO 8124.1: 2023 Clause 5.34 TCVN 6238-1:2017 Clause 5.34 GB 6675.2: 2025 Clause 5.34 ST 2025-1 Clause 5.27
74.		Thử khả năng tiếp xúc được của các bộ phận <i>Test for accessibility of a part or component</i>		BS EN 71-1:2014 +A1:2018 Clause 8.10 ISO 8124-1:2022 Clause 5.7 AS/NZS ISO 8124.1: 2023 Clause 5.7 TCVN 6238-1:2017 Clause 5.7 GB 6675.2: 2025 Clause 5.7 ST 2025-1 Clause 5.7

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 708

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
75.	Đồ chơi trẻ em <i>Toys</i>	Kiểm tra sự hiện diện của cạnh sắc. <i>Checking for existing sharp edges</i>		BS EN 71-1:2014 +A1:2018 Clause 8.11 ISO 8124-1:2022 Clause 5.8 AS/NZS ISO 8124.1: 2023 Clause 5.8 TCVN 6238-1:2017 Clause 5.8 GB 6675.2: 2025 Clause 5.8 ST 2025-1 Clause 5.8
76.		Kiểm tra sự hiện diện của các đầu nhọn <i>Checking for existing sharp points</i>		BS EN 71-1:2014 +A1:2018 Clause 8.12 ISO 8124-1:2022 Clause 5.9 AS/NZS ISO 8124.1: 2023 Clause 5.9 TCVN 6238-1:2017 Clause 5.9 GB 6675.2: 2025 Clause 5.9 ST 2025-1 Clause 5.9
77.		Thử uốn <i>Flexure test</i>		BS EN 71-1: 2014 +A1:2018 Clause 8.13 ISO 8124-1:2022 Clause 5.24.8 AS/NZS ISO 8124.1: 2023 Clause 5.24.8 TCVN 6238-1:2017 Clause 5.24.8 GB 6675.2: 2025 Clause 5.24.8 ST 2025-1 Clause 5.22.8

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 708

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
78.	Đồ chơi trẻ em <i>Toys</i>	Kiểm tra độ giãn nở của vật liệu <i>Checking for expansion of materials</i>		BS EN 71-1: 2014 +A1:2018 Clause 8.14 ISO 8124-1:2022 Clause 5.21 AS/NZS ISO 8124.1: 2023 Clause 5.21 TCVN 6238-1:2017 Clause 5.21 GB 6675.2: 2025 Clause 5.21 ST 2025-1 Clause 5.19
79.		Thử nghiệm sự rò rỉ của đồ chơi có chứa chất lỏng <i>Test for leakage of liquid-filled toys</i>		BS EN 71-1: 2014 +A1:2018 Clause 8.15 ISO 8124-1:2022 Clause 5.19 AS/NZS ISO 8124: 2023 Clause 5.19 TCVN 6238-1:2017 Clause 5.19 GB 6675.2: 2025 Clause 5.19 ST 2025 Clause 5.17
80.		Kiểm tra hình dạng và kích cỡ của một số loại đồ chơi <i>Checking for geometric shape of certain toys</i>		BS EN 71-1:2014 +A1:2018 Clause 8.16 ISO 8124-1:2022 Clause 5.3 AS/NZS ISO 8124.1: 2023 Clause 5.3 TCVN 6238-1:2017 Clause 5.3 GB 6675.2: 2025 Clause 5.3 ST 2025-1 Clause 5.3

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 708

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
81.	Đồ chơi trẻ em <i>Toys</i>	Kiểm tra độ bền của các đồ chơi kích hoạt bằng miệng <i>Checking for durability of mouth-actuated toys</i>		BS EN 71-1: 2014 + A1:2018 Clause 8.17 ISO 8124-1:2022 Clause 5.20 AS/NZS ISO 8124.1: 2023 Clause 5.20 TCVN 6238-1:2017 Clause 5.20 GB 6675.2: 2025 Clause 5.20 ST 2025-1 Clause 5.18
82.		Kiểm tra các cơ cấu gấp hoặc trượt <i>Checking for folding or sliding mechanisms</i>		BS EN 71-1: 2014+ A1:2018 Clause 8.18 ISO 8124-1:2022 Clause 5.22 AS/NZS ISO 8124.1: 2023 Clause 5.22 TCVN 6238-1:2017 Clause 5.22 GB 6675.2: 2025 Clause 5.22 ST 2025-1 Clause 5.20
83.		Xác định điện trở suất của dây <i>Determination for electric resistivity of cords</i>		BS EN 71-1: 2014 + A1:2018 Clause 8.19 ISO 8124-1:2022 Clause 5.11.6 AS/NZS ISO 8124.1: 2023 Clause 5.11.6 TCVN 6238-1:2017 Clause 5.11.3 GB 6675.2: 2025 Clause 5.11.6 ST 2025-1 Clause 5.11.6

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 708

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
84.	Đồ chơi trẻ em <i>Toys</i>	Xác định kích thước mặt cắt ngang của dây <i>Determination for cords cross-sectional dimension</i>		BS EN 71-1: 2014 + A1:2018 Clause 8.20 ISO 8124-1:2022 Clause 5.11.1 AS/NZS ISO 8124.1: 2023 Clause 5.11.1 TCVN 6238-1:2017 Clause 5.11.1 GB 6675.2: 2025 Clause 5.11.1 ST 2025-1 Clause 5.11.1
85.		Thử độ bền tĩnh và quá tải <i>Test for stability and overload</i>		BS EN 71-1:2014 + A1:2018 Clause 8.21, 8.23 ISO 8124-1:2022 Clause 5.12 AS/NZS ISO 8124.1: 2023 Clause 5.12 TCVN 6238-1:2017 Clause 5.12 GB 6675.2: 2025 Clause 5.12 ST 2025-1 Clause 5.12
86.		Thử độ bền động <i>Test for dynamic strength</i>		BS EN 71-1: 2014 + A1:2018 Clause 8.22 ISO 8124-1:2022 Clause 5.27, 5.24.4 AS/NZS ISO 8124.1: 2023 Clause 5.27, 5.24.4 TCVN 6238-1:2017 Clause 5.27, 5.24.4 GB 6675.2: 2025 Clause 5.27, 5.24.4

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 708

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
87.	Đồ chơi trẻ em <i>Toys</i>	Xác định động năng của đồ chơi phóng <i>Determination for kinetic energy of projectiles</i>		BS EN 71-1: 2014 + A1:2018 Clause 8.24 ISO 8124-1:2022 Clause 5.15 AS/NZS ISO 8124.1: 2023 Clause 5.15 TCVN 6238-1:2017 Clause 5.15 GB 6675.2: 2025 Clause 5.15 ST 2025-1 Clause 5.15
88.		Đo độ dày của các màng nhựa và tấm nhựa <i>Measurement for thickness of plastic sheeting</i>		BS EN 71-1:2014 + A1:2018 Clause 8.25 ISO 8124-1:2022 Clause 5.10 AS/NZS ISO 8124.1: 2023 Clause 5.10 TCVN 6238-1:2017 Clause 5.10 GB 6675.2: 2025 Clause 5.10 ST 2025-1 Clause 5.10
89.		Thử tính năng của phanh <i>Test for Brake performance</i>		BS EN 71-1: 2014 + A1:2018 Clause 8.26

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 708

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
90.	Đồ chơi trẻ em <i>Toys</i>	Thử độ bền trục tay lái của xe hầy đồ chơi <i>Test for Strength of toy scooter steering tubes</i>		BS EN 71-1: 2014 + A1:2018 Clause 8.27 ISO 8124-1:2022 Clause 5.29 AS/NZS ISO 8124.1: 2023 Clause 5.29 TCVN 6238-1:2017 Clause 5.29 GB 6675.2: 2025 Clause 5.29
91.		Xác định mức áp suất âm thanh <i>Determination for emission sound pressure levels</i>		BS EN 71-1: 2014 + A1:2018 Clause 8.28 ISO 8124-1:2022 Clause 5.25 AS/NZS ISO 8124.1: 2023 Clause 5.25 TCVN 6238-1:2017 Clause 5.25 GB 6675.2: 2025 Clause 5.25 ST 2025-1 Clause 5.23
92.		Xác định vận tốc của đồ chơi do trẻ lái chạy bằng điện <i>Determination for maximum design speed of electrically-driven ride-on toys</i>		BS EN 71-1: 2014 + A1:2018 Clause 8.29 ISO 8124-1:2022 Clause 5.17 AS/NZS ISO 8124.1: 2023 Clause 5.17 TCVN 6238-1:2017 Clause 5.17 GB 6675.2: 2025 Clause 5.17

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 708

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
93.	Đồ chơi trẻ em <i>Toys</i>	Đo sự tăng nhiệt độ <i>Measurement of temperature rises</i>		BS EN 71-1: 2014 + A1:2018 Clause 8.30 ISO 8124-1:2022 Clause 5.18 AS/NZS ISO 8124.1: 2023 Clause 5.18 TCVN 6238-1:2017 Clause 5.18 GB 6675.2: 2025 Clause 5.18
94.		Thử chức năng của cửa và nắp hòm đồ chơi <i>Test for toy chest lids</i>		BS EN 71-1: 2014 + A1:2018 Clause 8.31 ISO 8124-1:2022 Clause 5.13 AS/NZS ISO 8124.1: 2023 Clause 5.13 TCVN 6238-1:2017 Clause 5.13 GB 6675.2: 2025 Clause 5.13
95.		Kiểm tra quả bóng nhỏ và giác hút <i>Checking for small balls and suction cups</i>		BS EN 71-1: 2014 + A1:2018 Clause 8.32 ISO 8124-1:2022 Clause 5.4 AS/NZS ISO 8124.1: 2023 Clause 5.4 TCVN 6238-1:2017 Clause 5.4 GB 6675.2: 2025 Clause 5.4 ST 2025-1 Clause 5.4

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 708

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
96.	Đồ chơi trẻ em <i>Toys</i>	Kiểm tra hình dạng, kích thước đồ chơi hình người <i>Checking for play figures</i>		BS EN 71-1:2014 +A1:2018 Clause 8.33 ISO 8124-1:2022 Clause 5.6 AS/NZS ISO 8124.1: 2023 Clause 5.6 TCVN 6238-1:2017 Clause 5.6 GB 6675.2: 2025 Clause 5.6 ST 2025-1 Clause 5.6
97.		Kiểm tra đôi với nam châm <i>Checking for magnets</i>		BS EN 71-1:2014 +A1:2018 Clause 8.34 ISO 8124-1:2022 Clause 5.31 AS/NZS ISO 8124.1: 2023 Clause 5.31 TCVN 6238-1:2017 Clause 5.31 GB 6675.2: 2025 Clause 5.31 ST 2025-1 Clause 5.24

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 708

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
98.	Đồ chơi trẻ em <i>Toys</i>	Xác định cường độ từ thông của nam châm <i>Determination for magnetic flux index</i>		BS EN 71-1:2014+A1:2018 Clause 8.35 ISO 8124-1:2022 Clause 5.32 AS/NZS ISO 8124.1: 2023 Clause 5.32 TCVN 6238-1:2017 Clause 5.32 GB 6675.2: 2025 Clause 5.32 ST 2025-1 Clause 5.25
99.		Kiểm tra sự phù hợp đối với các yêu cầu an toàn cho các loại dây <i>Checking for compliance with safety requirement for cords</i>		BS EN 71-1:2014 +A1:2018 Clause 8.20, 8.36, 8.38, 8.39, 8.40, 8.41 ISO 8124-1:2022 Clause 5.11 AS/NZS ISO 8124.1: 2023 Clause 5.11 TCVN 6238-1:2017 Clause 5.11 GB 6675.2: 2025 Clause 5.11 ST 2025-1 Clause 5.11
100.		Đo chiều dài dây của quả bóng yoyo <i>Measuring of length of Yo-yo balls</i>		BS EN 71-1: 2014 + A1:2018 Clause 8.37 ISO 8124-1:2022 Clause 5.38 AS/NZS ISO 8124.1: 2023 Clause 5.38 GB 6675.2: 2025 Clause 5.38

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 708

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
101.	Đồ chơi trẻ em <i>Toys</i>	Kiểm tra quả cầu bằng len <i>Checking for pompoms</i>		ISO 8124-1:2022 Clause 5.5 AS/NZS ISO 8124.1: 2023 Clause 5.5 TCVN 6238-1:2017 Clause 5.5 GB 6675.2: 2025 Clause 5.5 ST 2025-1 Clause 5.5
102.		Xác định khoảng cách phóng của vật phóng <i>Determination for projectile range</i>		BS EN 71-1:2014+A1:2018 Clause 8.42 ISO 8124-1:2022 Clause 5.35 AS/NZS ISO 8124.1:2023 Clause 5.35 TCVN 6238-1:2017 Clause 5.35 GB 6675.2: 2025 Clause 5.35 ST 2025-1 Clause 5.28
103.		Đánh giá đầu các vật phóng và đồ chơi bay <i>Assessment of leading parts of projectiles and flying toys</i>		BS EN 71-1:2014+A1:2018 Clause 8.43 ISO 8124-1:2022 Clause 5.36 AS/NZS ISO 8124.1:2023 Clause 5.36 TCVN 6238-1:2017 Clause 5.36 GB 6675.2: 2025 Clause 5.36 ST 2025-1 Clause 5.29

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 708

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
104.	Đồ chơi trẻ em <i>Toys</i>	Xác định chiều dài vật phóng có giác hút <i>Determination for length of suction cup projectiles</i>		BS EN 71-1:2014+A1:2018 Clause 8.44 ISO 8124-1:2022 Clause 5.37 AS/NZS ISO 8124.1:2023 Clause 5.37 TCVN 6238-1:2017 Clause 5.37 GB 6675.2: 2025 Clause 5.37 ST 2025-1 Clause 5.30
105.		Thử va đập đồ cho chơi che mặt <i>Test for impact for toys that cover the face</i>		ISO 8124-1:2022 Clause 5.14 AS/NZS ISO 8124.1: 2023 Clause 5.14 TCVN 6238-1:2017 Clause 5.14 GB 6675.2: 2025 Clause 5.14 ST 2025-1 Clause 5.14
106.		Thử cơ cấu bánh quay tự do và thử tính năng của phanh <i>Test for Free-wheeling facility and brake performance</i>		ISO 8124-1:2022 Clause 5.16 AS/NZS ISO 8124.1: 2023 Clause 5.16 TCVN 6238-1:2017 Clause 5.16 GB 6675.2: 2025 Clause 5.16

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 708

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
107.	Đồ chơi trẻ em Toys	Thử tính năng phanh của xe hầy đồ chơi <i>Test for Brake performance for toy scooters</i>		ISO 8124-1:2022 Clause 5.28 AS/NZS ISO 8124.1: 2023 Clause 5.28 TCVN 6238-1:2017 Clause 5.28 GB 6675.2: 2025 Clause 5.28
108.		Thử khả năng gắn kết của tay cầm <i>Test for Resistance to separation of handlebar</i>		ISO 8124-1:2022 Clause 5.30 AS/NZS ISO 8124.1: 2023 Clause 5.30 TCVN 6238-1:2017 Clause 5.30 GB 6675.2: 2025 Clause 5.30
109.		Kiểm tra chất lượng vật liệu bằng ngoại quan <i>Visual for material quality</i>		ASTM F963-23 Clause 4.1 16 CFR 1250:2026
110.		Thử khả năng cháy của vật rắn <i>Flammability test of solid</i>		ASTM F963-23 Clause 4.2/Annex A5 16 CFR 1250:2026 16 CFR 1500.44:2026
111.		Kiểm tra vật liệu nhồi <i>Checking for stuffing materials</i>		ASTM F963-23 Clause 4.3.7/ Clause 8.29 16 CFR 1250-26
112.		Thử mức áp suất âm của đồ chơi phát ra âm thanh <i>Test for sound-producing toy</i>		ASTM F963-23 Clause 4.5/ Clause 8.20 16 CFR 1250:2026
113.		Kiểm tra các chi tiết nhỏ <i>Checking for small objects</i>		ASTM F963-23 Clause 4.6 16 CFR 1250:2026 16 CFR Part 1501:2026

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 708

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
114.	Đồ chơi trẻ em <i>Toys</i>	Kiểm tra độ sắc của các cạnh tiếp xúc được <i>Checking for accessible edges</i>		ASTM F963-23 Clause 4.7 16 CFR 1250:2026 16 CFR Part 1500.49:2026
115.		Kiểm tra các phần nhô ra <i>Projections check</i>		ASTM F963-23 Clause 4.8 16 CFR 1250:2026
116.		Kiểm tra các đầu nhọn tiếp xúc được <i>Accessible points check</i>		ASTM F963-23 Clause 4.9 16 CFR 1250:2026 16 CFR Part 1500.48:2026
117.		Kiểm tra dây và thanh kim loại <i>Checking for wires or rods</i>		ASTM F963-23 Clause 4.10/ Clause 8.12 16 CFR 1250:2026
118.		Kiểm tra đinh và mối nối <i>Checking for nails and fasteners</i>		ASTM F963-23 Clause 4.11 16 CFR 1250:2026
119.		Xác định độ dày của màng nhựa mỏng <i>Determination for plastic film</i>		ASTM F963-23 Clause 4.12/ Clause 8.22 16 CFR 1250:2026
120.		Kiểm tra các cơ cấu gấp và bản lề <i>Checking for folding mechanisms and hinges</i>		ASTM F963-23 Clause 4.13/ Clause 8.26 16 CFR 1250:2026
121.		Kiểm tra dây, dây đai và dây co giãn <i>Checking for Cords, Straps, and Elastics</i>		ASTM F963-23 Clause 4.14/ Clause 8.23 16 CFR 1250:2026
122.		Kiểm tra yêu cầu độ ổn định và quá tải <i>Stability and over-load requirements check</i>		ASTM F963-23 Clause 4.15/ Clause 8.15, 8.21, 8.28 16 CFR 1250:2026

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 708

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
123.	Đồ chơi trẻ em Toys	Xác định kích cỡ khoảng không gian khép kín <i>Determination for Confined Spaces</i>		ASTM F963-23 Clause 4.16 16 CFR 1250:2026
124.		Kiểm tra bánh xe, lốp và trục bánh xe <i>Checking for wheels, tires, and axles</i>		ASTM F963-23 Clause 4.17/ Clause 8.11 16 CFR 1250:2026
125.		Kiểm tra lỗ, khoảng hở và khả năng tiếp xúc được của các cơ cấu <i>Checking for holes, clearance, and accessibility of mechanisms</i>		ASTM F963-23 Clause 4.18 16 CFR 1250:2026
126.		Thử đồ chơi mô phỏng các thiết bị bảo hộ <i>Test for simulated protective devices</i>		ASTM F963-23 Clause 4.19 16 CFR 1250:2026
127.		Kiểm tra núm vú đồ chơi <i>Checking for toy pacifiers</i>		ASTM F963-23 Clause 4.20.2 16 CFR 1250:2026 16 CFR 1511:2026
128.		Kiểm tra đồ chơi phóng <i>Checking for projectile toys</i>		ASTM F963-23 Clause 4.21/ Clause 8.14 16 CFR 1250:2026
129.		Kiểm tra đồ chơi cắn và ngậm nướu <i>Checking for teethers and teething toys</i>		ASTM F963-23 Clause 4.22 16 CFR 1250:2026 16 CFR 1510:2026
130.		Kiểm tra lúc lắc có đầu dạng hình cầu, bán cầu hay dạng tròn <i>Checking for rattles with nearly spherical, hemispherical, or circular flared ends</i>		ASTM F963-23 Clause 4.23.1 16 CFR 1250:2026 16 CFR 1510:2026
131.		Kiểm tra đồ chơi bóp <i>Checking for squeeze toys</i>		ASTM F963-23 Clause 4.24 16 CFR 1250:2026 16 CFR 1510:2026
132.		Thử nghiệm đồ chơi hoạt động bằng pin <i>Test for battery-operated toys</i>		ASTM F963-23 Clause 4.25/ Clause 8.17, 8.18, 8.19 16 CFR 1250:2026

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 708

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
133.	Đồ chơi trẻ em Toys	Kiểm tra đồ chơi dùng để gắn vào cũi trẻ em hay sân chơi <i>Checking for toys intended to be attached to a crib or playpen</i>		ASTM F963-23 Clause 4.26 16 CFR 1250:2026
134.		Kiểm tra vật liệu nhồi và túi nhồi đồ chơi <i>Checking for stuffed and beanbag-type toys</i>		ASTM F963-23 Clause 4.27/ Clause 8.9.1 16 CFR 1250:2026
135.		Kiểm tra nhãn mác cho xe tập đi và xe đồ chơi <i>Checking for stroller and sarriage toys marking</i>		ASTM F963-23 Clause 4.28 16 CFR 1250:2026
136.		Kiểm tra nhãn súng đồ chơi <i>Checking for toy gun marking</i>		ASTM F963-23 Clause 4.30 16 CFR 1250:2026
137.		Kiểm tra nhãn của bong bóng <i>Checking for balloons marking</i>		ASTM F963-23 Clause 4.31 16 CFR 1250:2026
138.		Kiểm tra đồ chơi có đầu hình cầu <i>Checking for certain toys with nearly spherical ends</i>		ASTM F963-23 Clause 4.32 16 CFR 1250:2026
139.		Kiểm tra nhãn của hòn bi <i>Checking for marbles marking</i>		ASTM F963-23 Clause 4.33 16 CFR 1250:2026
140.		Kiểm tra quả bóng nhỏ <i>Checking for small balls</i>		ASTM F963-23 Clause 4.34 16 CFR 1250:2026 16 CFR 1500.18:2026/ 1500.19:2026
141.		Kiểm tra quả len <i>Checking for Pompoms</i>		ASTM F963-23 Clause 4.35/ Clause 8.16 16 CFR 1250:2026
142.		Kiểm tra cho các vật thể dạng bán cầu <i>Checking for hemispheric-shaped objects</i>		ASTM F963-23 Clause 4.36 16 CFR 1250:2026

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 708

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
143.	Đồ chơi trẻ em Toys	Xác định độ giãn của Yoyo <i>Determination for yo yo elastic tether toys</i>		ASTM F963-23 Clause 4.37/ Clause 8.24 16 CFR 1250:2026
144.		Kiểm tra nam châm <i>Checking for magnets</i>		ASTM F963-23 Clause 4.38/ Clause 8.25 16 CFR 1250:2026
145.		Kiểm tra các nguy cơ kẹt quai hàm ở tay cầm và bánh lái <i>Checking for jaw entrapment in handles and steering wheels</i>		ASTM F963-23 Clause 4.39 16 CFR 1250:2026
146.		Kiểm tra vật liệu giãn nở <i>Checking for expanding materials</i>		ASTM F963-23 Clause 4.40/ Clause 8.30 16 CFR 1250:2026
147.		Kiểm tra rương hòm đồ chơi <i>Checking for chests</i>		ASTM F963-23 Clause 4.41/ Clause 8.27 16 CFR 1250:2026
148.		Thử mô phỏng sử dụng thông thường <i>Test for normal use</i>		ASTM F963-23 Clause 8.5 16 CFR 1250:2026
149.		Thử va đập <i>Test for impact</i>		ASTM F963-23 Clause 8.7 16 CFR 1250:2026
150.		Thử xoắn <i>Torque tests for removal of components</i>		ASTM F963-23 Clause 8.8 16 CFR 1250:2026
151.		Thử kéo <i>Tension test for removal of components</i>		ASTM F963-23 Clause 8.9 16 CFR 1250:2026
152.		Thử nén <i>Test for compression</i>		ASTM F963-23 Clause 8.10 16 CFR 1250:2026
153.		Kiểm tra đồ chơi kích hoạt bằng miệng <i>Checking for mouth-actuated toys and mouth-actuated projectile toys</i>		ASTM F963-23 Clause 8.13 16 CFR 1250:2026

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 708

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
154.		<p>Thử khả năng cháy của những vật liệu trên đồ chơi trẻ em như râu, ria, tóc giả v.v. được làm từ tóc, lông hoặc vật liệu có đặc điểm tương tự (ví dụ, dải ruy băng treo tự do, giấy hoặc dây vải) nhô lên khỏi bề mặt đồ chơi một khoảng lớn hơn hoặc bằng 50mm)</p> <p><i>Test for Flammability relating to beards, moustaches, wigs, etc., made from hair, pile or material with similar features (e.g. free-hanging ribbons, paper, cloth strands or other flowing elements), which protrude 50 mm or more from the surface of the toy</i></p>		<p>EN 71-2:2020 + A1:2025 Clause 5.2a ISO 8124-2:2023 Clause 5.2 AS/NZS 8124.2: 2023 Clause 5.2 GB 6675.3: 2025 Clause 5.2 ST 2025-2 Clause 5.2 TCVN 6238-2:2017 Clause 5.2</p>
155.	Đồ chơi trẻ em <i>Toys</i>	<p>Thử khả năng cháy của những vật liệu trên đồ chơi trẻ em như râu, ria, tóc giả v.v. được làm từ tóc, lông hoặc vật liệu có đặc điểm tương tự (ví dụ, dải ruy băng treo tự do, giấy hoặc dây vải) nhô lên khỏi bề mặt đồ chơi một khoảng nhỏ hơn 50mm và mặt nạ mang trên đầu đúc toàn bộ hoặc một phần)</p> <p><i>Test for Flammability relating to beards, moustaches, wigs, etc., made from hair, pile or material with similar features (e.g. free-hanging ribbons, paper, cloth strands or other flowing elements), which protrude less than 50 mm from the surface of the toy, and full or partial moulded head masks</i></p>		<p>EN 71-2:2020 + A1:2025 Clause 5.3a ISO 8124-2:2023 Clause 5.3 AS/NZS 8124.2: 2023 Clause 5.3 GB 6675.3: 2025 Clause 5.3 ST 2025-2 Clause 5.3 TCVN 6238-2: 2017 Clause 5.3</p>

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 708

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
156.	Đồ chơi trẻ em <i>Toys</i>	Thử khả năng cháy các chi tiết rủ xuống của đồ chơi trẻ em mang trên đầu (trừ các đồ chơi được đề cập trong 4.2.2 và 4.2.3), mũ trùm đầu, mũ kiểu v.v., mặt nạ bằng vải che một phần hoặc toàn bộ đầu, quần áo hóa trang đồ chơi, đồ chơi để trẻ mặc vào khi chơi và đồ chơi để trẻ chui vào <i>Test for Flammability relating to flowing elements of toys to be worn on the head (except those covered by 4.2.2 and 4.2.3), hoods, head-dresses, etc. and masks not covered by 4.2.4 which partially or fully cover the head (e.g. fabric and cardboard masks, eye masks, face masks), toy disguise costumes and toys intended to be entered or worn by a child</i>		EN 71-2:2020 + A1:2025 Clause 5.4a ISO 8124-2:2023 Clause 5.4 AS/NZS 8124.2: 2023 Clause 5.4 GB 6675.3: 2025 Clause 5.4 ST 2025-2 Clause 5.4 TCVN 6238-2: 2017 Clause 5.4
157.		Thử nghiệm tính cháy đối với đồ chơi nhồi mềm và một số bộ phận mềm của trang phục hóa trang đồ chơi <i>Test for Flammability for soft-filled toys and certain soft-filled parts of toy disguise costumes</i>		EN 71-2:2020 + A1:2025 Clause 5.5a ISO 8124-2:2023 Clause 5.5 AS/NZS 8124.2: 2023 Clause 5.5 GB 6675.3: 2025 Clause 5.5, 5.6 ST 2025-2 Clause 5.5 TCVN 6238-2: 2017 Clause 5.5
158.		Kiểm tra sự phù hợp của túi nhựa <i>Conformity check of film bags</i>		SOR-2011-17 Section 4
159.		Kiểm tra kích thước vật nhỏ <i>Size check of small object</i>		SOR-2011-17 Section 7 Health Canada Test Method: M00.1

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 708

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
160.	Đồ chơi trẻ em <i>Toys</i>	Kiểm tra cạnh sắc làm bằng kim loại <i>Checking for sharp metal edge</i>		SOR-2011-17 Section 8 Health Canada Test Method: M00.2
161.		Kiểm tra điểm nhọn trên cạnh kim loại <i>Checking for sharp point of metal edge</i>		SOR-2011-17 Section 9 Health Canada Test Method: M01.1, M00.3
162.		Kiểm tra điểm nhọn trên cạnh nhựa <i>Checking for sharp point of plastic edge</i>		SOR-2011-17 Section 10 Health Canada Test Method: M01.1, M00.2
163.		Kiểm tra điểm nhọn trên cạnh gỗ <i>Checking for sharp point of wooden edge</i>		SOR-2011-17 Section 11 Health Canada Test Method: M00.2, M00.3
164.		Kiểm tra điểm nhọn trên cạnh thủy tinh <i>Checking for sharp point of glass edge</i>		SOR-2011-17 Section 12 Health Canada Test Method: M00.2, M00.3
165.		Thử đinh và mối nối <i>Test for nails and fasteners</i>		SOR-2011-17 Section 13
166.		Kiểm tra cơ chế khóa, chốt khóa <i>Checking for safety stop, locking mechanisms</i>		SOR-2011-17 Section 14
167.		Kiểm tra lò xo xoắn và cơ chế lái <i>Checking for coil spring and drive mechanisms</i>		SOR-2011-17 Section 15
168.		Kiểm tra thành phần đồ chơi phóng <i>Checking for projectile component</i>		SOR-2011-17 Section 16
169.		Kiểm tra nguy cơ nghẹt thở đối với đồ chơi có không gian khép kín <i>Checking for suffocation of toy have enclosures space</i>		SOR-2011-17 Section 17
170.	Kiểm tra độ ổn định của đồ chơi cố định chịu khối lượng của trẻ <i>Check stability of stationary toy intended to bear weight of child</i>		SOR-2011-17 Section 18	

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 708

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
171.	Đồ chơi trẻ em <i>Toys</i>	Thử âm thanh – giới hạn cường độ âm <i>Test for auditory hazards - decibel limit</i>		SOR-2011-17 Section 19
172.		Kiểm tra sự hiện diện vật liệu Celluloid or cellulose nitrate <i>Checking for celluloid or cellulose nitrate</i>		SOR-2011-17 Section 21
173.		Kiểm tra đồ chơi, búp bê, nhồi mềm – Các mối nối <i>Checking for dolls, plush toys and soft toys - Fastenings</i>		SOR-2011-17 Section 28
174.		Kiểm tra đồ chơi, búp bê, nhồi mềm – kiểm tra ngoại quan vật liệu nhồi <i>Checking for dolls, plush toys and soft toys – Stuffing (physical and visual check only)</i>		SOR-2011-17 Section 29 a,b
175.		Kiểm tra đồ chơi, búp bê, nhồi mềm – thử vật nhỏ <i>Checking for dolls, plush toys and soft toys – Small parts test</i>		SOR-2011-17 Section 30
176.		Kiểm tra đồ chơi, búp bê, nhồi mềm – thử kéo với mắt và mũi <i>Checking for dolls, plush toys and soft toys – Eyes and noses test</i>		SOR-2011-17 Section 31
177.		Kiểm tra đồ chơi, búp bê, nhồi mềm – thử cháy của lớp phủ <i>Checking for dolls, plush toys and soft toys – Flammability test of outer covering</i>		SOR-2011-17 Section 32
178.		Kiểm tra đồ chơi, búp bê, nhồi mềm – thử cháy với sợi <i>Checking for dolls, plush toys and soft toys – Flammability test of yarn</i>		SOR-2011-17 Section 33

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 708

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
179.	Đồ chơi trẻ em Toys	Kiểm tra đồ chơi, búp bê, nhồi mềm – thử cháy với tóc và màng <i>Checking for dolls, plush toys and soft toys - Flammability test of hair or mane</i>		SOR-2011-2017 Section 34 a, b, c, d
180.		Kiểm tra hạt giống – thử tiếng ồn <i>Checking for plant seeds –noise test</i>		SOR-2011-17 Section 35
181.		Kiểm tra hạt giống – thử vật liệu nhồi <i>Checking for plant seeds – stuffing material test</i>		SOR-2011-17 Section 36
182.		Kiểm tra yêu cầu cho sản phẩm cụ thể - Đồ chơi kéo đẩy – thử nghiệm trực tay cầm <i>Checking for specific products requirements- Pull and push toys – shaft-like handles test</i>		SOR-2011-17 Section 37
183.		Kiểm tra yêu cầu cho sản phẩm cụ thể - Động cơ hơi nước đồ chơi - Nồi hơi - Van an toàn <i>Checking for specific products requirements - Toy steam engines - boilers – Safety valves</i>		SOR-2011-17 Section 38
184.		Kiểm tra yêu cầu cho sản phẩm cụ thể - Động cơ hơi nước đồ chơi - Sơn ngón tay - Sơn gốc nước <i>Checking for specific products requirements - Finger paints - water-Based paints</i>		SOR-2011-17 Section 39
185.		Kiểm tra yêu cầu cho sản phẩm cụ thể - Lục lạc – thử cấu trúc <i>Checking for specific products requirements - Toy steam engines – Rattles – Construction test</i>		SOR-2011-17 Section 40

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 708

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
186.	Đồ chơi trẻ em <i>Toys</i>	Kiểm tra yêu cầu cho sản phẩm cụ thể - Chất dẻo— thử độ dài và độ giãn <i>Checking for specific products requirements - Toy steam engines – Elastics - Length and extensibility test</i>		SOR-2011-17 Section 41
187.		Kiểm tra yêu cầu cho sản phẩm cụ thể - bóng yoyo – thử độ căng của dây <i>Checking for specific products requirements - Toy steam engines – Yo-yo type balls - Stretchable cords test</i>		SOR-2011-17 Section 42
188.		Kiểm tra yêu cầu cho sản phẩm cụ thể - Đồ chơi có nam châm – xác định từ thông và lực hút nam châm <i>Checking for specific products requirements - Magnetic toys - Magnetic force</i>		SOR-2011-17 Section 43
189.		Kiểm tra yêu cầu cho sản phẩm cụ thể - Đồ chơi dành cho trẻ chui vào <i>Checking for specific products requirements - Toys intended to be entered by a child</i>		SOR-2011-17 Section 45

Chú thích/ Note:

- ASTM: American Society of the International Association for Testing and Materials.
- BS EN: British Standard European Norm.
- EN: European Norm.
- CPSC: Consumer Product Safety Commission (US).
- DIN: German Institute for Standardization.
- ISO: International Organization for Standardization.
- AATCC: American Association of Textile Chemists and Colorists.
- AATCC/TS: American Association of Textile Chemists and Colorists - Technical Specification.
- JIS: Japanese Industrial Standards.
- CFR: Code of Federal Regulations.
- AS: Australian Standards.
- ASTM: American Society for Testing and Materials. (ASTM International).
- SOR: Statutory Orders and Regulations.
- AS/NZS: Standards Australia/ Standards New Zealand.

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 708

- GB: Guóbiāo. (National Standard of the People's Republic of China).
- ST: Safety Toy (Japan).
- TCVN: Tiêu Chuẩn Việt Nam.

Trường hợp Công ty TNHH Intertek Việt Nam cung cấp dịch vụ thử nghiệm chất lượng sản phẩm, hàng hoá thì Công ty TNHH Intertek Việt Nam phải đăng ký hoạt động và được cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật trước khi cung cấp dịch vụ này/ *It is mandatory for Intertek Vietnam Ltd that provides product quality testing services must register their activities and be granted a certificate of registration according to the law before providing the service*

